HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CA-DẮC-XTAN
VỀ
VIỆC CÔNG DÂN VIỆT NAM LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN TẠI CỘNG HÒA CA-DẮC-XTAN VÀ CÔNG DÂN CA-DẮC-XTAN LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN TẠI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Ca-dắc-xtan, sau đây gọi là "các Bên",

nhận thức rằng hoạt động lao động có thời hạn của công dân nước này ở nước kia như một lĩnh vực có triển vọng của sự hợp tác Việt Nam - Ca-dắc-xtan,

với nỗ lực đảm bảo cơ sở pháp lý cho sự hợp tác của hai Bên trong việc điều chỉnh quá trình di cư lao động và bảo trợ người lao động di cư,

xuất phát từ mối quan tâm chung điều chỉnh quá trình tiếp nhận và sử dụng lao động có tính đến tình hình thị trường lao động của các Bên,

Đã thoả thuận những điều sau đây:

Điều 1

Những định nghĩa và thuật ngữ chính được sử dụng trong Hiệp định này:

Bên xuất cảnh - quốc gia mà người lao động di cư thường trú và từ đó đi đến Bên tiếp nhận để thực hiện hoạt động lao động có thời hạn được trả công;

Bên tiếp nhận - quốc gia mà người lao động di cư đến từ Bên xuất cảnh để thực hiện hoạt động lao động có thời hạn được trả công theo điều kiện của hợp đồng lao động;

Những cơ quan có thẩm quyền – những cơ quan của các Bên được giao nhiệm vụ thực hiện Hiệp định này;

người sử dụng lao động - pháp nhân hoặc thể nhân cung cấp việc làm theo điều kiện của hợp đồng lao động tại lãnh thổ của Bên tiếp nhận;

hợp đồng lao động - thoả thuận bằng văn bản giữa người lao động và người sử dụng lao động, theo đó người lao động có trách nhiệm trực tiếp thực hiện một công việc nhất định (nhiệm vụ lao động), chấp hành quy trình lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp việc làm có nhiệm vụ rõ ràng, đảm bảo điều kiện lao động theo quy định của pháp luật của Bên tiếp nhận, theo thoả ước lao động tập thể và các văn bản quy định của người sử dụng lao động; và có trách nhiệm trả lương cho người lao động đầy đủ và đúng kỳ hạn;

người lao động di cư - thể nhân thường trú trên lãnh thổ của Bên xuất cảnh mà thực hiện hoạt động lao động hợp pháp có thời hạn được trả lương trên lãnh thổ của Bên tiếp nhận;

giấy phép tiếp nhận lao động di cư - văn bản theo mẫu do Bên tiếp nhận quy định khẳng định quyền của người lao động di cư thực hiện hoạt động lao động có thời hạn trên lãnh thổ của Bên tiếp nhận;

điều kiện lao động - điều kiện trả lương, định mức lao động, thời gian làm việc và nghỉ ngơi, quy chế bố trí nghề (định biên), mở rộng khu vực phục vụ, thực hiện nhiệm vụ của người vắng mặt tạm thời, an toàn và bảo hộ lao động, điều kiện kỹ thuật, sản xuất-sinh hoạt, cũng như những điều kiện lao động khác phù hợp với luật pháp của Bên tiếp nhận.

Điều 2

Hiệp định này áp dụng đối với người lao động di cư.

Điều 3

1. Trình tự nhập cảnh, xuất cảnh, lưu trú và thực hiện hoạt động lao động của người lao động di cư trên lãnh thổ của Bên tiếp nhận được điều chỉnh theo quy định luật pháp của Bên tiếp nhận cũng như những điều ước quốc tế mà hai Bên cùng là thành viên.

2. Các Cơ quan được uỷ quyền của hai Bên sẽ kịp thời thông báo cho nhau những thay đổi về luật pháp của nước mình trong lĩnh vực tiếp nhận và sử dụng lao động di cư.

3. Các Bên có thể yêu cầu người lao động di cư về nước trước thời hạn trong trường hợp họ vi phạm luật pháp của Bên tiếp nhận.

Điều 4

Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên về việc thực thi Hiệp định này:

Thay mặt Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Thay mặt Chính phủ nước Cộng hoà Ca-dắc-xtan là Bộ Lao động và Bảo trợ xã hội Cộng hoà Ca-dắc-xtan;

Trong trường hợp có sự thay đổi về tên gọi hoặc chức năng của các Cơ quan có thẩm quyền, hai Bên sẽ kịp thời thông báo cho nhau qua đường ngoại giao.

Điều 5

1. Hoạt động lao động của người lao động di cư trên lãnh thổ của Bên tiếp nhận được thực hiện trên cơ sở các giấy phép tiếp nhận lao động nước ngoài được cấp theo thủ tục và điều kiện do luật pháp của Bên tiếp nhận quy định.

2. Các Bên thông báo cho nhau về các loại hình lao động nước ngoài mà mỗi Bên đang và sẽ tiếp nhận.

3. Quan hệ lao động giữa người lao động di cư và người sử dụng lao động được thể hiện bằng hợp đồng lao động và các văn bản thỏa thuận khác phù hợp với luật pháp của Bên tiếp nhận.

Điều 6

Nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi và hợp lý trong hoạt động lao động của người lao động di cư, các Bên sẽ:

thông báo cho nhau về luật pháp trong lĩnh vực lao động di cư và nhu cầu thị trường lao động của nước mình;

trao đổi danh sách những pháp nhân và thể nhân được phép hoạt động trong lĩnh vực đưa người lao động ra nước ngoài làm việc;

hỗ trợ người lao động di cư làm việc ở những vị trí yêu cầu tay nghề cao, phù hợp với luật pháp của Bên tiếp nhận.

Điều 7

Bên tiếp nhận đảm bảo cho người lao động di cư trong thời gian lưu trú trên lãnh thổ của Bên tiếp nhận được hưởng các quyền và tự do phù hợp với luật pháp của Bên tiếp nhận.

Điều 8

Trong quá trình thực hiện Hiệp định này, các Bên công nhận những văn bằng quốc gia về trình độ giáo dục và tay nghề tương đương (chứng chỉ, bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận, bằng cấp), và những văn bằng khác về chức danh, cấp bậc và trình độ tay nghề cần thiết cho việc thực hiện hoạt động lao động mà không cần tiến hành các thủ tục chứng thực, công chứng và hợp pháp hóa trước.

Điều 9

1. Trong trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động vì lý do người sử dụng lao động giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, cũng như trong trường hợp giảm biên chế và trong những trường hợp khác mà không do lỗi của người lao động di cư, người lao động di cư được hưởng chế độ bồi thường theo quy định của pháp luật Bên tiếp nhận.

Trong trường hợp nêu trên, người lao động di cư phải trở về lãnh thổ của Bên xuất cảnh bằng chi phí của người sử dụng lao động.

2. Người lao động di cư phải rời khỏi lãnh thổ của Bên tiếp nhận sau khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Điều 10

Những chi phí liên quan đến các thủ tục nhập cảnh, lưu trú và xuất cảnh khỏi lãnh thổ của Bên tiếp nhận được thực hiện theo quy định của hợp đồng lao động.

Trong trường hợp những chi phí nói trên không quy định trong hợp đồng lao động thì người sử dụng lao động có trách nhiệm thanh toán.

Điều 11

1. Người lao động di cư được hưởng chế độ cấp cứu y tế miễn phí theo quy định của luật pháp Bên tiếp nhận.

2. Chi phí dịch vụ y tế (trừ trường hợp cấp cứu) do người lao động di cư chịu, người sử dụng lao động sẽ phải chịu chi phí trong trường hợp hợp đồng lao động hoặc điều ước quốc tế mà hai Bên là thành viên có quy định là chi phí dịch vụ y tế đó sẽ do người sử dụng lao động chịu.

3. Người lao động di cư có quyền tham gia tất cả những loại bảo hiểm tự nguyện bằng chi phí của mình và/hoặc là bằng chi phí của người sử dụng lao động nếu điều này được quy định trong hợp đồng lao động.

Điều 12

1. Trong trường hợp người lao động di cư bị chết liên quan đến hoạt động lao động của họ, người sử dụng lao động của Bên tiếp nhận tổ chức việc chuyển thi hài (hài cốt) và tài sản của người chết về Bên xuất cảnh và chịu mọi phí tổn liên quan, đồng thời, thông báo về cái chết của người lao động di cư cho Cơ quan đại diện Ngoại giao hoặc Cơ quan Lãnh sự của Bên xuất cảnh và cung cấp các loại giấy tờ, hồ sơ liên quan đến cái chết của họ.

Những khoản bồi thường liên quan được thực hiện theo quy định luật pháp của Bên tiếp nhận.

2. Trong trường hợp người lao động di cư bị chết do những nguyên nhân không liên quan đến hoạt động lao động của họ, người sử dụng lao động của Bên tiếp nhận thông báo về cái chết của người lao động di cư cho Cơ quan đại diện Ngoại giao hoặc cơ quan Lãnh sự của Bên xuất cảnh.

Điều 13

1. Người lao động di cư có quyền mang, gửi, chuyển tiền bằng ngoại tệ về nước thường trú phù hợp với luật pháp của Bên tiếp nhận, cũng như có quyền mang vào hoặc mang ra tài sản cá nhân phù hợp với luật pháp của Bên xuất cảnh và Bên tiếp nhận.

2. Thuế thu nhập của người lao động di cư được thực hiện theo thể thức và mức phù hợp với quy định luật pháp của Bên tiếp nhận.

Điều 14

Trong trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu hoặc áp dụng các điều khoản của Hiệp định này, hai Bên sẽ giải quyết bằng cách tham khảo ý kiến hoặc đàm phán.

Các Bên có thể thoả thuận ký kết các Nghị định thư sửa đổi và bổ sung Hiệp định này. Những Nghị định thư này là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

Điều 15

1. Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng bằng văn bản qua đường Ngoại giao về việc các Bên đã hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết để Hiệp định có hiệu lực.

2. Hiệp định này được ký kết cho thời hạn không xác định và sẽ có hiệu lực cho đến hết sáu tháng kể từ ngày một trong hai Bên nhận được thông báo bằng văn bản qua đường Ngoại giao về ý định muốn chấm dứt hiệu lực của Hiệp định.

3. Trong trường hợp Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, những giấy phép tiếp nhận lao động di cư được cấp trong thời gian Hiệp định còn hiệu lực sẽ vẫn còn giá trị đến khi hết thời hạn đã cho phép;

4. Trong trường hợp Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, các điều khoản của Hiệp định vẫn tiếp tục được áp dụng đối với các hợp đồng lao động ký giữa người lao động di cư và người sử dụng lao động cho đến hết thời hạn đã được ký kết.

Làm tại ....Astana..... ngày ..15... tháng ..9..... năm 200..9.. thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Ca-dắc-xtan và tiếng Nga, cả ba văn bản đều có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Nga sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ CA-DẮC-XTAN**
NGUYỄN THANH HOÀ	BIRLAN NURUMBETOV
Thứ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	Thứ trưởng Bộ Lao động và Bảo vệ xã hội

Вьетнам Социалистік Республикасының Үкіметі мен Қазақстан Республикасының Үкіметі арасындағы Вьетнам Социалистік Республикасының азаматтарының Қазақстан Республикасындағы және Қазақстан Республикасының азаматтарының Вьетнам Социалистік Республикасындағы уақытша еңбек қызметі туралы келісім

Бұдан әрі Тараптар деп аталатын Вьетнам Социалистік Республикасының Үкіметі мен Қазақстан Республикасының Үкіметі,

бір Тарап мемлекеті азаматтарының екінші Тарап мемлекетіндегі уақытша еңбек қызметін вьетнам-қазақстан ынтымақтастығының перспективалы саласы ретінде қарай отырып,

халықтың еңбек көші-қоны процестерін реттеу және еңбекші-мигранттарды әлеуметтік қорғау саласында Тараптар ынтымақтастығының құқықтық негізін қамтамасыз етуге ұмтыла отырып,

Тараптар мемлекеттерінің еңбек нарығындағы ахуалды ескере отырып, жұмыс күшін тарту және пайдалану процестерін реттеудегі өзара мүдделілікті негізге ала отырып,

төмендегілер туралы келісті:

1-бап

Осы Келісімде пайдаланылатын негізгі ұғымдар мен терминдер:

шығу Тарапы – аумағында еңбекші-мигранттар тұрақты тұратын және ақы төленетін еңбек қызметімен уақытша айналысу үшін жұмысқа орналастырушы Тарапқа шығатын мемлекет;

жұмысқа орналастырушы Тарап – аумағында шығу Тарапынан келген еңбекші-мигранттар еңбек шарты (келісім-шарт) жағдайында ақы төленетін еңбек қызметін уақытша жүзеге асыратын мемлекет;

уәкілетті органдар – Тараптар мемлекеттерінің осы Келісімді іске асыру жүктелетін органдары;

жұмыс беруші – жұмысқа орналастырушы Тарапта еңбек шарты жағдайларында жұмыс беретін заңды немесе жеке тұлға;

еңбек шарты – жұмыскер мен жұмыс берушінің арасындағы жазбаша келісім, оған сәйкес жұмыскер белгілі бір жұмысты (еңбек функциясын) жеке өзі орындауға, еңбек тәртібі ережелерін сақтауға міндеттенеді, ал жұмыс беруші келісілген еңбек функциясы бойынша жұмыс беруге, жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасында, ұжымдық шартта, жұмыс берушінің актілерінде көзделген еңбек жағдайларын қамтамасыз етуге, жұмыскерге уақтылы және толық мөлшерде жалақы төлеуге міндеттенеді;

еңбекші-мигрант – шығу Тарапының аумағында тұрақты тұратын, жұмысқа орналастырушы Тарап аумағында ақысы төленетін еңбек қызметімен заңды негізде уақытша айналысатын жеке тұлға;

еңбекші-мигранттарды тартуға арналған рұқсат – еңбекші-мигранттың жұмысқа орналастырушы Тарап аумағында еңбек қызметін уақытша жүзеге асыру құқығын растайтын жұмысқа орналастырушы Тарап белгілеген нысандағы құжат;

еңбек жағдайлары – еңбекақы төлеу, еңбекті нормалау, жұмыс уақыты мен демалыс уақыты режимінің шарттары, кәсіптерді (лауазымдарды) қоса атқару, қызмет көрсету аймақтарын кеңейту, уақытша болмаған жұмыскердің міндеттерін орындау, еңбек қауіпсіздігі және еңбекті қорғау тәртібі, техникалық, өндірістік-тұрмыстық жағдайлар, сондай-ақ жұмысқа орналастырушы Тарап заңнамасына сәйкес өзге де еңбек жағдайлары.

2-бап

Осы Келісімнің қолданысы еңбекші-мигранттарға таралады.

3-бап

1. Еңбекші-мигранттардың жұмысқа орналастырушы Тараптың аумағына келу, шығу, онда болу және еңбек қызметін жүзеге асыру тәртібі жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасымен, сондай-ақ екі Тараптың да мемлекеттері қатысушысы болып табылатын халықаралық шарттармен реттеледі.

2. Уәкілетті органдар еңбекші-мигранттарды тарту және пайдалану саласындағы ұлттық заңнамада болған өзгерістер туралы бірін-бірі уақтылы хабардар ететін болады.

3. Еңбекші-мигрант жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасын бұзған жағдайда Тараптар оның шығу Тарапының аумағына мерзімінен бұрын қайтуын талап ете алады.

4-бап

Мыналар осы Келісімді іске асыру жөніндегі уәкілетті органдар болып табылады:

Вьетнам Социалистік Республикасының Үкіметі атынан – Вьетнам Социалистік Республикасының Еңбек жөніндегі, соғыс мүгедектері және әлеуметтік қамтамасыз ету істері жөніндегі министрлік;

Қазақстан Республикасының Үкіметі атынан – Қазақстан Республикасы Еңбек және халықты әлеуметтік қорғау министрлігі.

Жоғарыда аталған уәкілетті органдардың атаулары мен функциялары өзгерген кезде Тараптар дипломатиялық арналар арқылы уақтылы хабардар етілетін болады.

5-бап

1. Еңбекші-мигранттардың жұмысқа орналастырушы Тарап аумағындағы еңбек қызметі жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасында белгіленген тәртіппен және шарттарда берілетін шетелдік жұмыс күшін тартуға арналған рұқсат құжаттарының негізінде жүзеге асырылады.

2. Тараптар шетелдік жұмыскерлерді тартатын, сондай-ақ тартайын деп отырған жұмыскерлер санаттары туралы бірін-бірі хабардар етеді.

3. Еңбекші-мигранттар мен жұмыс берушілер арасындағы еңбек қатынастары жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасына сәйкес еңбек және өзге де шарттармен ресімделеді.

6-бап

Тараптар еңбекші-мигранттардың еңбек қызметін жүзеге асыруы үшін қолайлы және өзара тиімді жағдайлар жасау мақсатында:

өз мемлекеттерінің еңбек көші-қоны саласындағы ұлттық заңнамалары және Тараптардың еңбек нарығындағы жұмыс күшіне сұраныстар туралы бірін-бірі хабардар етеді;

жұмыс күшін шетелге шығаруға байланысты қызметке лицензиясы бар заңды және жеке тұлғалардың тізімдерімен алмасады;

жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасына сәйкес еңбекші-мигранттарды жоғары білікті жұмыстарға орналастыруға жәрдемдеседі.

7-бап

Жұмысқа орналастырушы Тарап еңбекші-мигранттардың өз аумағында болған уақытында олардың құқықтары мен бостандықтарының сақталуын жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасына сәйкес қамтамасыз етеді.

8-бап

Осы Келісімді іске асыру кезінде Тараптар білімі туралы, тиісті білім және/немесе біліктілік деңгейі туралы (куәліктер, аттестаттар мен дипломдар) мемлекеттік үлгідегі құжаттарды, еңбек қызметін жүзеге асыру үшін қажетті атақ, разряд және біліктілік берілгені туралы басқа да құжаттарды нострификациялау, апостильдеу және алдын ала заңдастыру рәсімдерін өткізбей таниды.

9-бап

1. Еңбек шарты жұмыс берушінің таратылуына не қызметінің тоқтатылуына, жұмыскерлер санының немесе штаттың қысқартылуына байланысты бұзылған жағдайда, сондай-ақ еңбекші-мигрантқа тәуелді емес өзге де жағдайларда, оған жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасында көзделген өтемақылар қолданылады.

Бұл жағдайда еңбекші-мигрант шығу Тарапы аумағындағы тұрақты тұратын жеріне жұмыс берушінің қаражаты есебінен қайтарылуға тиіс.

2. Еңбекші-мигрант еңбек шарты бұзылғаннан кейін жұмысқа орналастырушы Тараптың аумағынан кетуге міндетті.

10-бап

Еңбекші-мигранттың жұмысқа орналастырушы Тараптың аумағына келуіне, осы мемлекетте болуына және одан шығуына қатысты ресмиеттіліктерді орындауға байланысты шығыстар еңбек шартының ережелеріне сәйкес өтеледі.

Осы шығыстарды өтеу мәселелері еңбек шартының тиісті ережелерінде көзделмеген жағдайда, олар жұмыс берушінің есебінен өтеледі.

11-бап

1. Еңбекші-мигранттарға жедел шұғыл медициналық көмек жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасында белгіленген тәртіппен тегін көрсетіледі.

2. Егер бұл еңбек шартында немесе Тараптардың мемлекеттері қатысушылары болып табылатын халықаралық шарттарда көзделген болса, еңбекші-мигранттарға медициналық көмек (жедел шұғыл медициналық көмектен басқа) еңбекші-мигранттардың қаражаты есебінен немесе жұмыс берушілердің қаражаты есебінен көрсетіледі.

3. Егер бұл еңбек шартында көзделген болса, еңбекші-мигранттар өзінің меншікті қаражаты есебінен және/немесе жұмыс берушінің қаражаты есебінен ерікті сақтандырудың барлық түрлеріне құқылы.

12-бап

1. Еңбекші-мигрант еңбек қызметін жүзеге асыруға байланысты қайтыс болған жағдайда, жұмысқа орналастырушы Тараптың жұмыс берушісі қайтыс болған адамның денесі (мәйіті) мен жеке заттарын шығу Тарапының аумағына тасымалдауды ұйымдастырады, осыған байланысты барлық шығындарды көтереді, сондай-ақ қайтыс болу фактісі жөніндегі материалдарды ұсына отырып, шығу Тарапының дипломатиялық өкілдігін немесе консулдық мекемесін хабардар етеді.

Тиісті өтемақы төлемдері жұмысқа орналастырушы Тараптың заңнамасына сәйкес жүзеге асырылады.

2. Еңбекші-мигранттың қайтыс болуы еңбек қызметін жүзеге асыруға байланысты болмаған жағдайда, жұмысқа орналастырушы

Тараптың жұмыс берушісі қайтыс болу фактісі туралы шығу Тарапының дипломатиялық өкілдігін немесе консулдық мекемесін хабардар етеді.

13-бап

1. Еңбекші-мигранттар жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасына сәйкес шығу Тарапының аумағына шетелдік валютада ақшалай қаражат әкетуге, жіберуге, аударуға, сондай-ақ – шығу Тарапы мен тиісінше жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасына сәйкес жеке мүлкін әкелуге және әкетуге құқылы.

2. Еңбекші-мигранттардың т абысына салық салу жұмысқа орналастырушы Тараптың ұлттық заңнамасында белгіленген тәртіппен және мөлшерлерде жүзеге асырылады.

14-бап

Осы Келісімнің ережелерін түсіндіру немесе қолдану жөнінде даулар туындаған жағдайда, Тараптар оларды консультациялар мен келіссөздер жолымен шешетін болады.

Тараптардың өзара келісімі бойынша осы Келісімге өзгерістер мен толықтырулар енгізілуі мүмкін, олар осы Келісімнің ажырамас бөліктері болып табылатын жеке хаттамалармен ресімделеді.

15-бап

1. Осы Келісім дипломатиялық арналар арқылы оның күшіне енуі үшін қажетті мемлекетішілік рәсімдерді Тараптардың орындағаны туралы соңғы жазбаша хабарлама алынған күнінен бастап күшіне енеді.

2. Осы Келісім белгісіз мерзімге жасалады және Тараптардың бірі дипломатиялық арналар арқылы екінші Тараптың оның қолданылуын тоқтату ниеті туралы тиісті жазбаша хабарламасын алған күнінен бастап алты ай өткенге дейін күшінде қалады.

3. Осы Келісімнің қолданылуы тоқтатылған жағдайда, оның қолданысы кезеңінде еңбекші-мигранттарды тартуға берілген рұқсат өзінің қолданылу мерзімі аяқталғанға дейін күшінде болады.

4. Осы Келісімнің қолданылуы тоқтатылған жағдайда, оның ережелері еңбекші-мигранттардың жұмыс берушімен жасасқан еңбек шарттарына қатысты олар жасалған мерзім аяқталғанға дейін күшінде қалады.

200 9 жылғы «15» қарашада Астана қаласында әрқайсысы вьетнам, қазақ және орыс тілдерінде екі түпнұсқа данада жасалды, әрі барлық мәтіндердің бірдей күші бар.

Осы Келісімнің ережелерін түсіндіру кезінде келіспеушіліктер туындаған жағдайда, Тараптар орыс тіліндегі мәтінге жүгінетін болады.

Вьетнам Социалистік Республикасының Үкіметі үшін	**Қазақстан Республикасының Үкіметі үшін**

СОГЛАШЕНИЕ
МЕЖДУ
ПРАВИТЕЛЬСТВОМ СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ
И
ПРАВИТЕЛЬСТВОМ РЕСПУБЛИКИ КАЗАХСТАН
О
ВРЕМЕННОЙ ТРУДОВОЙ ДЕЯТЕЛЬНОСТИ ГРАЖДАН СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ В РЕСПУБЛИКЕ КАЗАХСТАН И ГРАЖДАН РЕСПУБЛИКИ КАЗАХСТАН В СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКЕ ВЬЕТНАМ

Правительство Социалистической Республики Вьетнам и Правительство Республики Казахстан, далее именуемые Сторонами,

рассматривая временную трудовую деятельность граждан государства одной Стороны в государстве другой Стороны как перспективную область вьетнамско - казахстанского сотрудничества,

стремясь обеспечить правовую основу для сотрудничества Сторон в области регулирования процессов трудовой миграции населения и социальной защиты трудящихся – мигрантов,

исходя из взаимной заинтересованности в регулировании процессов привлечения и использования рабочей силы с учётом ситуации на рынках труда государств Сторон,

согласились о нижеследующем:

Статья 1

Основные понятия и термины, используемые в настоящем Соглашении:

Сторона выезда - государство, на территории которого трудящиеся-мигранты проживают постоянно и выезжают в Сторону

трудоустройства для временного занятия оплачиваемой трудовой деятельностью;

Сторона трудоустройства - государство, на территории которого трудящиеся-мигранты, прибывшие из Стороны выезда, временно осуществляют оплачиваемую трудовую деятельность на условиях трудового договора (контракта);

уполномоченные органы – органы государств Сторон, на которые возлагается реализация настоящего Соглашения;

работодатель – юридическое или физическое лицо, которое предоставляет работу на условиях трудового договора в Стороне трудоустройства;

трудовой договор – письменное соглашение между работником и работодателем, в соответствии с которым работник обязуется лично выполнять определенную работу (трудовую функцию), соблюдать правила трудового распорядка, а работодатель обязуется предоставить работнику работу по обусловленной трудовой функции, обеспечить условия труда, предусмотренные национальным законодательством Стороны трудоустройства, коллективным договором, актами работодателя, своевременно и в полном размере выплачивать работнику заработную плату;

трудящийся-мигрант – физическое лицо, постоянно проживающее на территории Стороны выезда, которое на законном основании временно занимается оплачиваемой трудовой деятельностью на территории Стороны трудоустройства;

разрешение на привлечение трудящихся-мигрантов – документ установленной Стороной трудоустройства формы, подтверждающий право трудящегося-мигранта на временное осуществление трудовой деятельности на территории Стороны трудоустройства;

условия труда – условия оплаты, нормирования труда, режима рабочего времени и времени отдыха, порядок совмещения профессий (должностей), расширения зон обслуживания, выполнения обязанностей временно отсутствующего работника, безопасности и охраны труда, технические, производственно-бытовые условия, а также иные условия труда в соответствии с законодательством Стороны трудоустройства.

Статья 2

Действие настоящего Соглашения распространяется на трудящихся-мигрантов.

Статья 3

1. Порядок въезда, выезда, пребывания и осуществления трудовой деятельности трудящихся-мигрантов на территории Стороны трудоустройства регулируется национальным законодательством Стороны трудоустройства, а также международными договорами, участниками которых являются государства обеих Сторон.

2. Уполномоченные органы будут своевременно информировать друг друга об изменениях в национальном законодательстве в области привлечения и использования трудящихся-мигрантов

3. Стороны могут потребовать досрочного возвращения трудящегося-мигранта на территорию Стороны выезда в случаях нарушения им национального законодательства Стороны трудоустройства.

Статья 4

Уполномоченными органами по реализации настоящего Соглашения являются:

от имени Правительства Социалистической Республики Вьетнам– Министерство по труду, по делам инвалидов войны и социального обеспечения Социалистической Республики Вьетнам.

от имени Правительства Республики Казахстан – Министерство труда и социальной защиты населения Республики Казахстан;

При изменении названий или функций вышеназванных уполномоченных органов Стороны будут своевременно уведомляться по дипломатическим каналам.

Статья 5

1. Трудовая деятельность трудящихся-мигрантов на территории Стороны трудоустройства осуществляется на основании

разрешительных документов на привлечение иностранной рабочей силы, выдаваемых в порядке и на условиях, установленных национальным законодательством Стороны трудоустройства.

2. Стороны информируют друг друга о категориях работников, по которым они привлекают, а также собираются привлечь иностранных работников.

3. Трудовые отношения между трудящимися-мигрантами и работодателями, оформляются трудовыми и иными договорами в соответствии с национальным законодательством Стороны трудоустройства.

Статья 6

Стороны в целях создания благоприятных и взаимоприемлемых условий для осуществления трудовой деятельности трудящимися-мигрантами:

информируют друг друга о национальных законодательствах своих государств в области трудовой миграции и потребностях рынка труда Сторон в рабочей силе;

обмениваются списками юридических и физических лиц, имеющих лицензию на деятельность, связанную с вывозом рабочей силы за границу;

содействуют трудоустройству трудящихся-мигрантов на высококвалифицированные работы, в соответствии с национальным законодательством Стороны трудоустройства.

Статья 7

Сторона трудоустройства обеспечивает трудящимся – мигрантам, соблюдение их прав и свобод во время пребывания на ее территории в соответствии с национальным законодательством Стороны трудоустройства.

Статья 8

При реализации данного Соглашения Стороны признают документы государственного образца об образовании, о

соответствующем уровне образования и/или квалификации (свидетельства, аттестаты, удостоверения и дипломы), другие документы о присвоении звания, разряда и квалификации необходимые для осуществления трудовой деятельности без проведения процедур нострификации, апостилирования и предварительной легализации.

Статья 9

1. В случае расторжения трудового договора в связи с ликвидацией либо прекращением деятельности работодателя, сокращением численности или штата работников, а также иных независящих от трудящегося-мигранта случаях, на него распространяются компенсации, предусмотренные национальным законодательством Стороны трудоустройства.

В этом случае трудящийся-мигрант подлежит возвращению к месту постоянного проживания на территории Стороны выезда за счет средств работодателя.

2. Трудящийся-мигрант обязан покинуть территорию Стороны трудоустройства после расторжения трудового договора.

Статья 10

Расходы, связанные с выполнением формальностей, относящихся к въезду трудящегося-мигранта на территорию Стороны трудоустройства, пребывания в этом государстве и выезду из него, покрываются в соответствии с положениями трудового договора.

В случае если вопросы покрытия этих расходов не предусмотрены соответствующими положениями трудового договора, они покрываются за счет работодателя.

Статья 11

1. Скорая неотложная медицинская помощь трудящимся-мигрантам оказывается бесплатно в порядке, установленном национальным законодательством Стороны трудоустройства.

2. Медицинская помощь (кроме скорой неотложной медицинской помощи) трудящимся-мигрантам оказывается за счет средств

трудящихся-мигрантов или за счет средств работодателей, если это предусмотрено трудовым договором или международными договорами участниками которых являются государства Сторон.

3. Трудящиеся-мигранты имеют право на все виды добровольного страхования за счет собственных средств и/или за счет средств работодателя, если это предусмотрено трудовым договором.

Статья 12

1. В случае смерти трудящегося-мигранта, связанной с осуществлением им трудовой деятельности, работодатель Стороны трудоустройства организует перевозку тела (праха) и личного имущества умершего на территорию Стороны выезда, несет все связанные с этим затраты, а также информирует дипломатическое представительство или консульское учреждение Стороны выезда, с представлением материалов по факту смерти.

Соответствующие компенсационные выплаты осуществляются согласно законодательству Стороны трудоустройства.

2. В случае смерти трудящегося-мигранта, не связанной с осуществлением им трудовой деятельности, работодатель Стороны трудоустройства информирует о факте смерти дипломатическое представительство или консульское учреждение Стороны выезда.

Статья 13

1. Трудящиеся-мигранты имеют право вывозить, пересылать, переводить денежные средства в иностранной валюте на территорию Стороны выезда в соответствии с национальным законодательством Стороны трудоустройства, а также – на ввоз и вывоз личного имущества в соответствии с национальным законодательством Стороны выезда и Стороны трудоустройства соответственно.

2. Налогообложение доходов трудящихся-мигрантов осуществляется в порядке и размерах, установленных законодательством Стороны трудоустройства.

Статья 14

В случае возникновения споров по толкованию или применению положений настоящего Соглашения, Стороны будут разрешать их путем консультаций и переговоров.

По взаимному согласию Сторон в настоящее Соглашение могут вноситься изменения и дополнения, которые оформляются отдельными протоколами, являющимися неотъемлемыми частями настоящего Соглашения.

Статья 15

1. Настоящее Соглашение вступает в силу со дня получения по дипломатическим каналам, последнего письменного уведомления о выполнении Сторонами внутригосударственных процедур, необходимых для его вступления в силу.

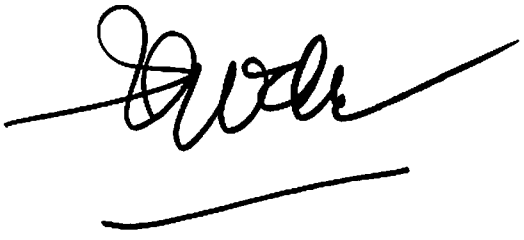
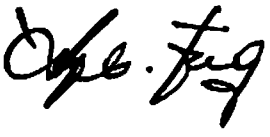
2. Настоящее Соглашение заключается на неопределенный срок и остается в силе до истечения шести месяцев со дня получения одной из Сторон, по дипломатическим каналам, соответствующего письменного уведомления другой Стороны об ее намерении прекратить его действие.

3. В случае прекращения действия настоящего Соглашения, выданное в период его действия разрешение на привлечение трудящихся-мигрантов будет иметь силу до истечения своего срока действия.

4. В случае прекращения действия настоящего Соглашения его положения будут оставаться в силе в отношении трудовых договоров, заключенных трудящимися-мигрантами с работодателем, до истечения срока, на который они были заключены.

Совершено в городе Астана «15» Сентября 2009 года в двух подлинных экземплярах, каждый на вьетнамском, казахском и русском языках, причем все тексты имеют одинаковую силу.

В случае возникновения разногласий при толковании положений настоящего Соглашения, Стороны будут обращаться к тексту на русском языке.

За Правительство Социалистической Республики Вьетнам	**За Правительство Республики Казахстан**
	
Нгуен Тхань Хоа	Б. Нурымбетов
Заместитель Министра по труду, по делам инвалидов войны и социального обес	Вице - Министр труда и социальной защиты населения